

Số: 298/BC-VP

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tháng 11/2023

Thực hiện Kế hoạch số 572/KH-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

Căn cứ kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, tại địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>, tại mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo kết quả chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tháng 11/2023 (thời gian lấy số liệu từ ngày 01/11/2023 đến ngày 30/11/2023) như sau:

I. Kết quả công bố điểm số, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) theo thời gian thực trên môi trường điện tử tháng 11/2023

Tổng số điểm tỉnh Bắc Kạn đạt **60,44/100 điểm, xếp hạng 43/63 tỉnh, thành phố**. Điểm số các nhóm chỉ số theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ của tỉnh Bắc Kạn cụ thể như sau:

1. Điểm đánh giá nhóm chỉ số về công khai, minh bạch: 4,5/18 điểm, trong đó:

- Tỷ lệ TTHC công bố đúng hạn: 33,65%
- Tỷ lệ TTHC cập nhật, công khai đúng hạn: 8,65%
- Số TTHC được công khai đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận cấu thành: 100%.
- Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia: Số hồ sơ đã đồng bộ là 13.414, đạt 100.

2. Điểm đánh giá nhóm chỉ số về tiến độ giải quyết hồ sơ: 17,1/20 điểm, trong đó:

- Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn/trong hạn: 85,25 %.
- Tỷ lệ xử lý hồ sơ quá hạn: 14,75 %.

TỶ LỆ HỒ SƠ XỬ LÝ ĐÚNG HẠN TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp	100%
2. Sở Tài chính - tỉnh Bắc Kạn	100%
3. Ban Dân Tộc	100%
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - tỉnh Bắc Kạn	100%
5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - tỉnh Bắc Kạn	100%
6. Sở Công Thương - tỉnh Bắc Kạn	99.87%
7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - tỉnh Bắc Kạn	99.54%
8. Sở Giáo dục và Đào tạo	98.85%
9. Sở Tư pháp - tỉnh Bắc Kạn	97.75%
10. Sở Giao thông vận tải - tỉnh Bắc Kạn	96.63%
11. Sở Xây dựng - tỉnh Bắc Kạn	93.14%
12. Sở Tài nguyên và Môi trường - tỉnh Bắc Kạn	88.37%
13. Sở Y tế - tỉnh Bắc Kạn	81.74%
14. Sở Thông tin và Truyền thông - tỉnh Bắc Kạn	77.27%
15. Sở Khoa học và Công nghệ - tỉnh Bắc Kạn	66.67%
16. Sở Kế hoạch và Đầu tư - tỉnh Bắc Kạn	60%
17. Sở Nội vụ	14.64%
18. Thanh Tra Tỉnh	0%
19. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh - tỉnh Bắc Kạn	0%

CẤP HUYỆN

1. Ủy ban nhân dân huyện Na Rì - tỉnh Bắc Kạn	93.53%
2. Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn	92.96%
3. Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn - tỉnh Bắc Kạn	86.35%
4. Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm - tỉnh Bắc Kạn	83.15%
5. Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn	81.01%
6. Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	80.97%
7. Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể - tỉnh Bắc Kạn	76.38%
8. Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn - tỉnh Bắc Kạn	74.81%

DANH SÁCH ĐƠN VỊ CÓ HỒ SƠ GIẢI QUYẾT QUÁ HẠN

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Mã định danh	Tổng số hồ xử lý quá hạn
1	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn - tỉnh Bắc Kạn	000.00.34.H03	45
2	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể - tỉnh Bắc Kạn	000.00.32.H03	22
3	Sở Tư pháp - tỉnh Bắc Kạn	000.00.09.H03	10
4	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì - tỉnh Bắc Kạn	000.00.36.H03	9
5	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	000.00.35.H03	8
6	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn	000.00.31.H03	7
7	Sở Thông tin và Truyền thông - tỉnh Bắc Kạn	000.00.01.H03	7
8	Sở Y tế - tỉnh Bắc Kạn	000.00.07.H03	7
9	Sở Tài nguyên và Môi trường - tỉnh Bắc Kạn	000.00.05.H03	6
10	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn	000.00.33.H03	5
11	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn - tỉnh Bắc Kạn	000.00.37.H03	4
12	Sở Giao thông vận tải - tỉnh Bắc Kạn	000.00.12.H03	3
13	Sở Xây dựng - tỉnh Bắc Kạn	000.00.03.H03	2
14	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm - tỉnh Bắc Kạn	000.00.38.H03	2
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư - tỉnh Bắc Kạn	000.00.15.H03	2
16	Sở Công Thương - tỉnh Bắc Kạn	000.00.11.H03	1
17	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - tỉnh Bắc Kạn	000.00.06.H03	1
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	000.00.08.H03	1
19	Sở Khoa học và Công nghệ - tỉnh Bắc Kạn	000.00.13.H03	1

Lưu ý: Số liệu của cấp huyện bao gồm cả cấp xã trực thuộc; các hồ sơ chưa đến hạn xử lý nhưng có bước giải quyết quá hạn thì hồ sơ đồng bộ về Công Dịch vụ công Quốc gia vẫn được tính là quá hạn.

3. Điểm đánh giá nhóm chỉ số về dịch vụ trực tuyến

3.1. Điểm đánh giá chỉ số về dịch vụ công trực tuyến (DVCTT): 5,9/12 điểm, trong đó:

- Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT (được tích hợp với Cổng DVC Quốc gia):
- + Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT một phần: 253 TTHC (đạt 14,27 %).
- + Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT toàn trình: 1.045 TTHC (đạt 58,94 %).
- + Tỷ lệ dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến: 475 TTHC (đạt 26,79%).
- Tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến:
- + Hồ sơ nộp trực tuyến: 44,12 %.
- + Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: 55,88%.
- Kết quả xử lý hồ sơ nộp trực tuyến so với hồ sơ đang xử lý:
- + Hồ sơ xử lý đúng hạn: 85,21 %.
- + Hồ sơ xử lý quá hạn: 14,79 %.

TỶ LỆ PHÁT SINH HỒ SƠ TRỰC TUYẾN TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	100
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	85,7
3	Sở Thông tin và Truyền thông	76,5
4	Sở Tư pháp	68,3
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65,7
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64,5
7	Sở Y tế	53,4
8	Sở Tài chính	50
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	35
10	Sở Công Thương	33,5
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	29,2
12	Sở Nội vụ	29,2
13	Sở Giao thông vận tải	40
14	Sở Xây dựng	19
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4,9
16	Văn phòng UBND tỉnh	0
17	Thanh tra tỉnh	0
18	Ban Dân tộc	0
19	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	0
II	Cấp huyện	
1	UBND thành phố Bắc Kạn	80,7
2	UBND huyện Ba Bể	72,8
3	UBND huyện Na Rì	56
4	UBND huyện Bạch Thông	48
5	UBND huyện Chợ Mới	42,7
6	UBND huyện Pác Nặm	37,3
7	UBND huyện Chợ Đồn	26,5
8	UBND huyện Ngân Sơn	13,2

Lưu ý: Số liệu của cấp huyện bao gồm cả cấp xã trực thuộc

- 3.2. Điểm đánh giá chỉ số về thanh toán trực tuyến: 4,8/10 điểm, trong đó:
- Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến:
 - + Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến: 55 TTHC (đạt 37,67 %).
 - + Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tiếp và hình thức khác: 91 TTHC (62,33 %).
 - Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia:
 - + Cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia: 210 TTHC (đạt 28,04 %).
 - + Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến: 539 TTHC (đạt 71,96 %).
 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến:
 - + Tỷ lệ thanh toán trực tuyến: 1.276 hồ sơ (đạt 21,71 %).
 - + Tỷ lệ thanh toán trực tiếp và hình thức khác: 4.601 hồ sơ (78,29 %).

TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh	
1	Sở Giao thông vận tải	75,93
2	Sở Nội vụ	71,4
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60
4	Sở Tư pháp	52,32
5	Sở Khoa học và Công nghệ	50
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	38,64
7	Sở Xây dựng	33,33
8	Sở Thông tin và Truyền thông	31,94
9	Sở Công Thương	27,66
10	Sở Y tế	25,33
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0
12	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	0
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0
14	Sở Tài chính	0
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	0
16	Văn phòng UBND tỉnh	0
17	Ban Dân tộc	0
18	Thanh tra tỉnh	0
19	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	0
II	Cấp huyện	
1	UBND huyện Ba Bể	28,34
2	UBND huyện Bạch Thông	19,75
3	UBND thành phố Bắc Kạn	16,19
4	UBND huyện Na Rì	7,73
5	UBND huyện Chợ Đồn	2,19
6	UBND huyện Chợ Mới	2,16
7	UBND huyện Pác Nặm	0
8	UBND huyện Ngân Sơn	0

Lưu ý: Số liệu của cấp huyện bao gồm cả cấp xã trực thuộc

4. Điểm đánh giá nhóm chỉ số về mức độ hài lòng: 17,7/18 điểm, trong đó:

- Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị: 100%.
- Tỷ lệ hài lòng trong xử lý tiếp nhận, giải quyết TTHC: 85,48 %.

TỶ LỆ VỀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh	
1	Ban Dân tộc	100
2	Thanh tra tỉnh	100
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	33.3
4	Sở Nội vụ	33.3
5	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	33.3
6	Sở Giao thông vận tải	33.3
7	Sở Công Thương	29.4
8	Sở Tư pháp	29.1
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	28.3
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.8
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.2
12	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	20
13	Sở Tài chính	16.7
14	Sở Y tế	16.1
15	Sở Thông tin và Truyền thông	15.7
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.9
17	Sở Xây dựng	12.9
18	Sở Khoa học và Công nghệ	7.4
II	Cấp huyện	
1	UBND thành phố Bắc Kạn	100
2	UBND huyện Na Rì	100
3	UBND huyện Ngân Sơn	97,3
4	UBND huyện Pác Nặm	96,6
5	UBND huyện Bạch Thông	95,6
6	UBND huyện Chợ Mới	95,4
7	UBND huyện Ba Bể	94,8
8	UBND huyện Chợ Đồn	92,1

Lưu ý: Số liệu của cấp huyện bao gồm cả cấp xã trực thuộc

5. Điểm đánh giá nhóm chỉ số về số hóa hồ sơ: 10,4/22 điểm, trong đó:

- Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử: 45,38 %.
- Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: 39,5 %.
- Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: 0 %.
- Số lượng tài khoản Công Dịch vụ công Quốc gia được xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: 790.881 tài khoản.

- Số liệu cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính.

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số đơn vị triển khai	Số hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	Số hồ sơ phát sinh thủ tục chứng thực được cập nhật tại Phần mềm Một cửa điện tử	Tỷ lệ (%)
1	UBND huyện Chợ Mới	14/14	795	397	66,7
2	UBND huyện Chợ Đồn	20/20	301	155	66
3	UBND huyện Bạch Thông	14/14	420	154	73,1
4	UBND thành phố Bắc Kạn	8/8	784	62	92,6
5	UBND huyện Ba Bể	15/15	736	77	90,5
6	UBND huyện Pác Nặm	10/10	452	161	73,7
7	UBND huyện Ngân Sơn	10/10	57	108	34,5
8	UBND huyện Na Rì	17/17	1251	285	81,4

II. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CẤP TỈNH

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ số công khai minh bạch (Tổng điểm 18)	Chỉ số tiên độ giải quyết (Tổng điểm 20)	Chỉ số dịch vụ trực tuyến (Tổng điểm 22)	Chỉ số số hóa hồ sơ (Tổng điểm 22)	Chỉ số mức độ hài lòng (Tổng điểm 18)	Tổng hợp xếp loại (Tổng điểm 100)	
							Tổng điểm	Xếp loại
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	20	14.272	10.4	13.428	76.1	Khá
2	Sở Tư pháp	18	19.55	12.91	10.4	13.746	74.606	Khá
3	Sở Giao thông vận tải	18	19.326	12.337	10.4	13.998	74.061	Khá
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	20	9.626	10.4	13.998	72.024	Khá
5	Sở Khoa học và Công nghệ	18	13.334	16.108	10.4	12.444	70.286	Khá
6	Sở Công Thương	18	19.974	7.416	10.4	13.764	69.554	Trung bình

7	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	17.674	8.9944	10.4	13.698	68.7664	Trung bình
8	Sở Thông tin và Truyền thông	18	15.454	11.816	10.4	12.942	68.612	Trung bình
9	Ban Dân tộc	18	20	2	10.4	18	68.4	Trung bình
10	Sở Tài chính	18	20	6.58	10.4	13.002	67.982	Trung bình
11	Sở Y tế	18	16.348	9.1556	10.4	12.966	66.8696	Trung bình
12	Thanh tra tỉnh	18	20	0	10.4	18	66.4	Trung bình
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	19.77	4.66	10.4	13.272	66.102	Trung bình
14	Sở Xây dựng	18	18.628	6.149	10.4	12.774	65.951	Trung bình
15	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	18	19.908	0.94	10.4	13.998	63.246	Trung bình
16	Ban Quản lý các khu công nghiệp	18	20	1.582	10.4	13.2	63.182	Trung bình
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	12	8.17	10.4	12.834	61.404	Trung bình
18	Sở Nội vụ	18	2.928	12.014	10.4	13.998	57.34	Trung bình

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CẤP HUYỆN

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ số công khai minh bạch (Tổng điểm 18)	Chỉ số tiên độ giải quyết (Tổng điểm 20)	Chỉ số dịch vụ trực tuyến (Tổng điểm 22)	Chỉ số mức độ hài lòng (Tổng điểm 18)	Chỉ số số hóa hồ sơ (Tổng điểm 22)	Tổng hợp xếp loại (Tổng điểm 100)	
							Tổng điểm	Xếp loại
1	UBND huyện Chợ Mới	7.5	18.7	6.6	14.2	18	65.00	Trung bình
2	UBND huyện Ba Bè	0	18.6	4.5	16.8	18	57.90	Trung bình
3	UBND huyện Ngân Sơn	0	15.2	8.4	16.5	17.1	57.20	Trung bình
4	UBND huyện Pác Nặm	0	15.6	5.1	17.2	13.1	51.00	Trung bình
5	UBND huyện Bạch Thông	0	16.2	3.6	12.6	17.4	49.80	Yếu

6	UBND thành phố Bắc Kạn	0	15.6	2.3	12.4	17.2	47.50	Yếu
7	UBND huyện Na Rì	0	16.6	1.9	9.2	17.5	45.20	Yếu
8	UBND huyện Chợ Đồn	0	13.8	2.3	11.1	16.6	43.80	Yếu

Trên đây là kết quả chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tháng 11/2023./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Văn phòng Chính phủ;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- LDVP;
- Trung tâm CB-TH công khai kết quả Bộ chỉ số trên Công TTĐT của tỉnh;
- Lưu: VT, Văn.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Vũ Đức Chính